



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2025	22,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-	-4.9%

DT thuần Q4/25
117
tỷ VNĐ
QoQ: ▼166 -58.8%
YoY: ▼203 -63.6%

LN thuần Q4/25
12.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.8 653%
YoY: ▲ 6.27 102%

LN sau thuế Q4/25
-15.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼76.1 -125%
YoY: ▼21.5 -331%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
701%
YoY: +/-▲ 338%

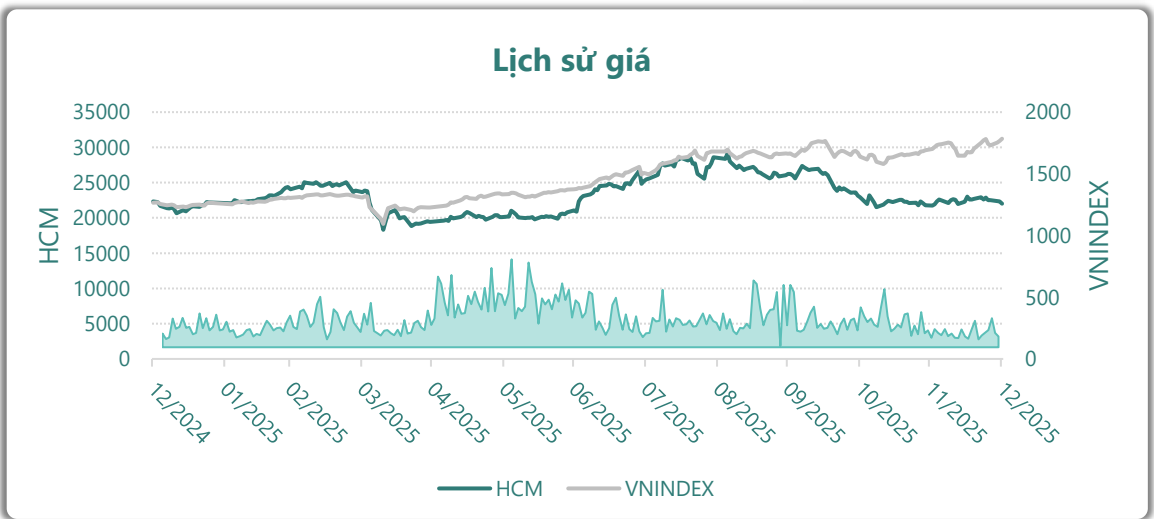
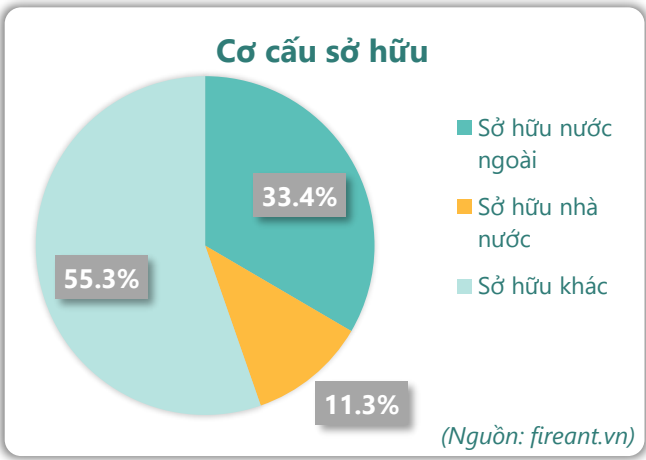
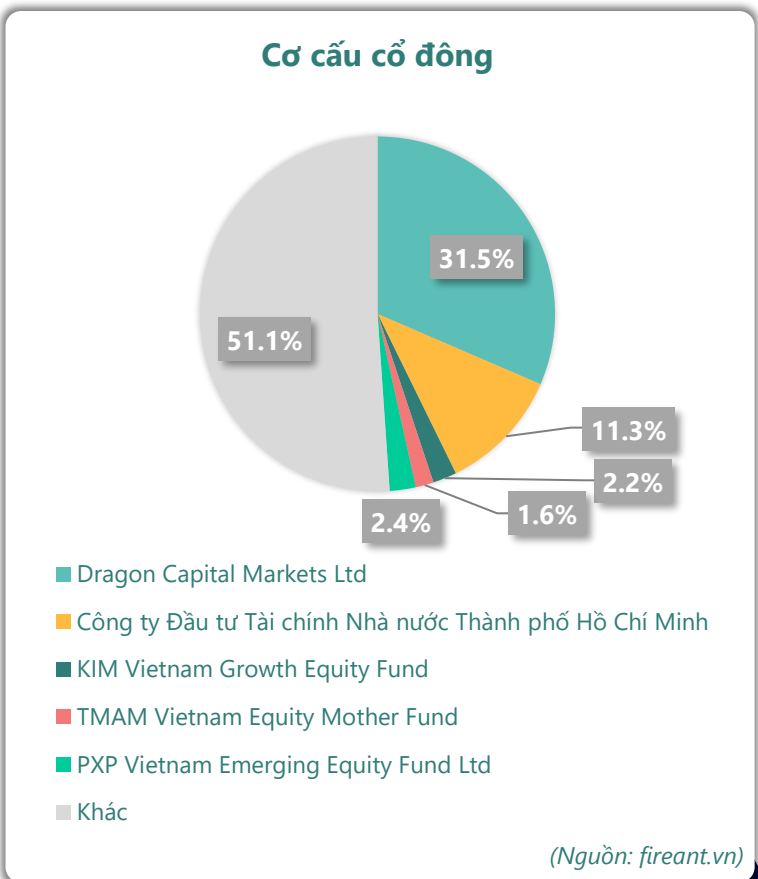
ROE 2025

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,316 - 29,207
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24,191
Số lượng CPLH (CP)	1,079,956,671
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,604,608
Sở hữu nước ngoài	33.4%
Beta	1.18
EPS	1,091
P/E	20.5

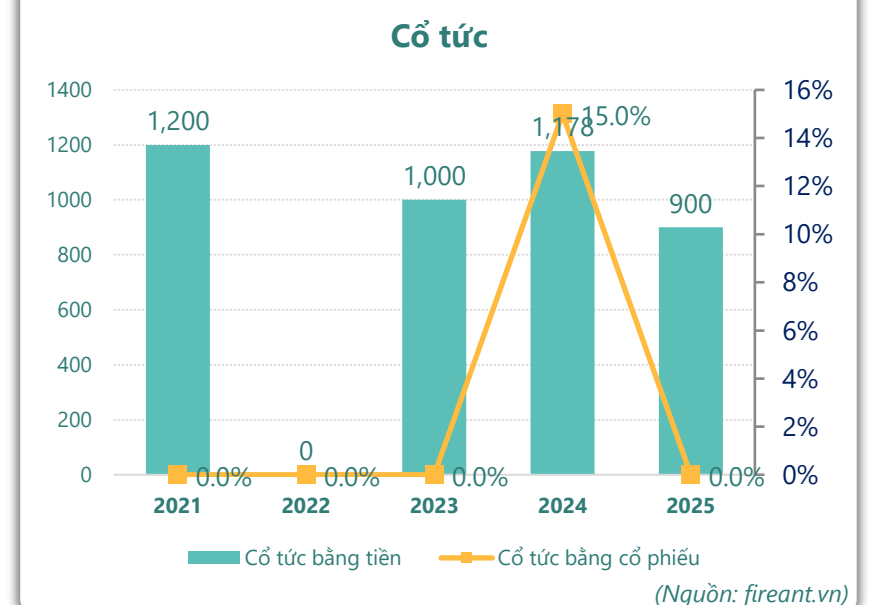
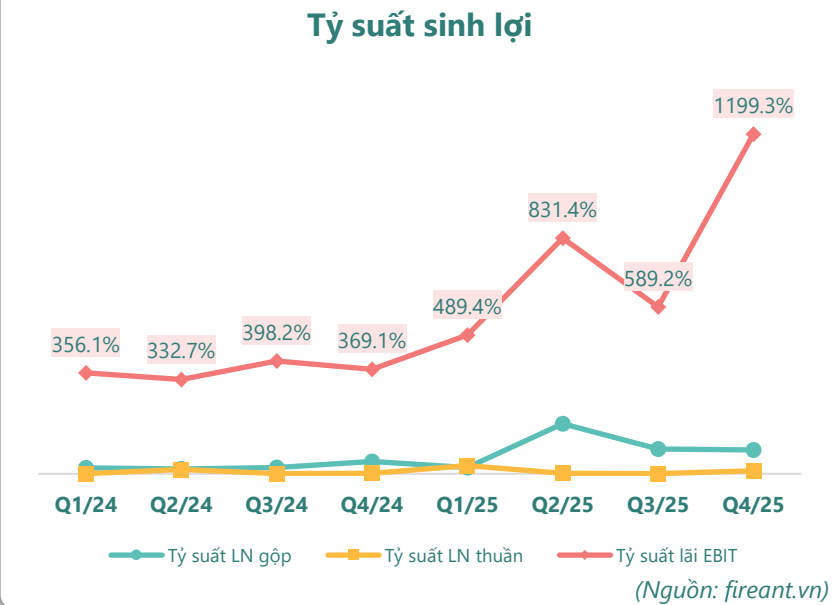
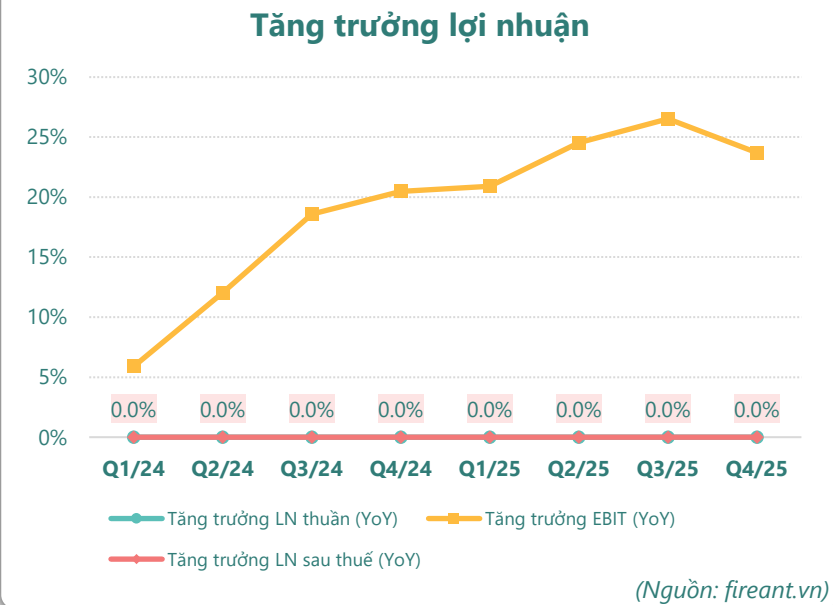
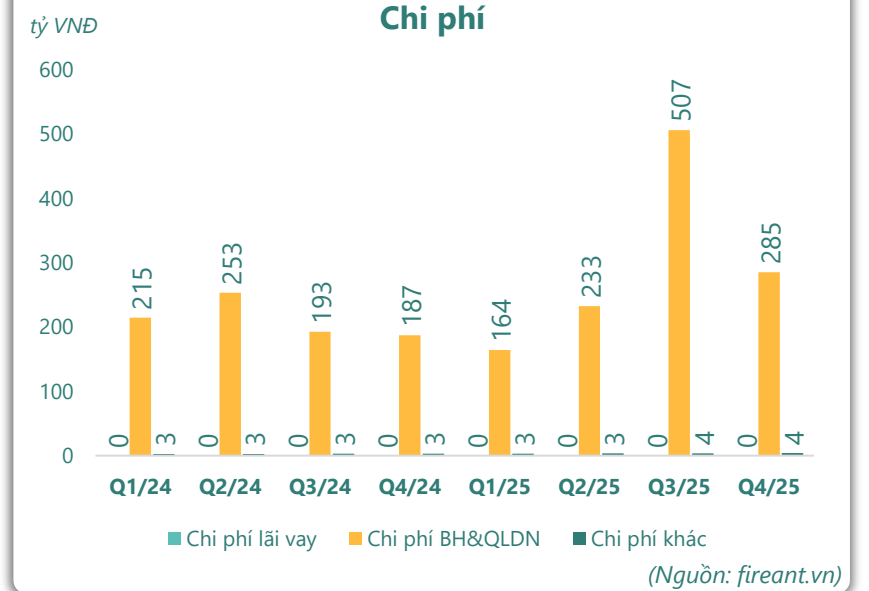
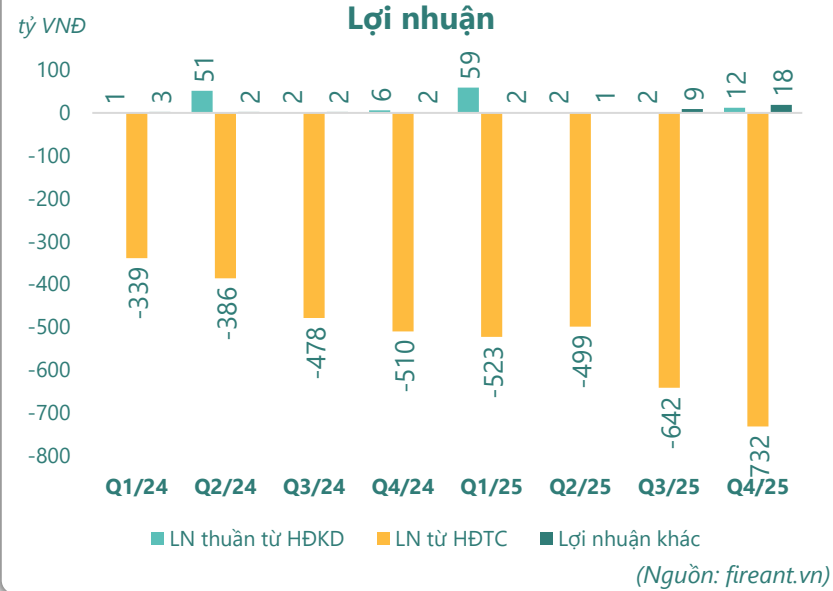
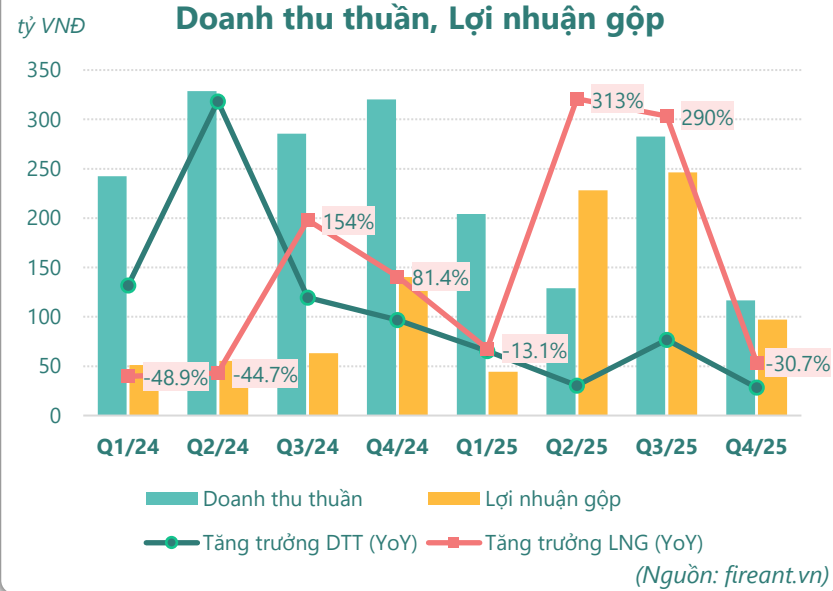
DT thuần 2025
733
tỷ VNĐ
YoY: ▼444 -37.8%

LN thuần 2025
74.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.2 23.6%

LN sau thuế 2025
29.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.3 253%



KẾT QUẢ KINH DOANH





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

2021 2022 2023 2024 2025

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

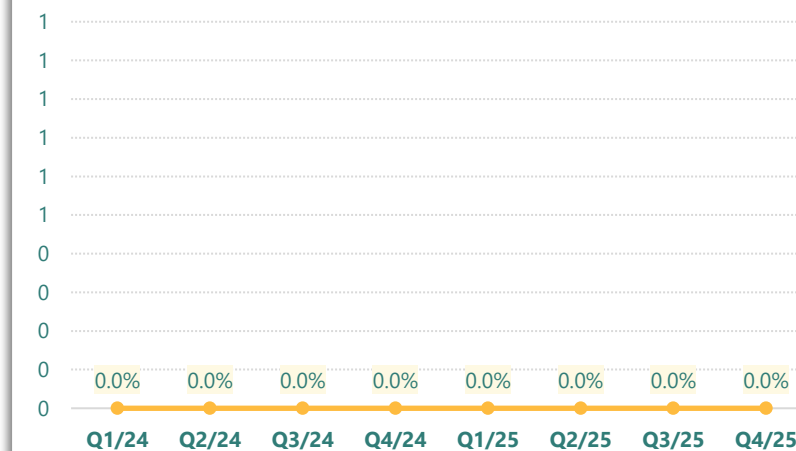
2021 2022 2023 2024 2025

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

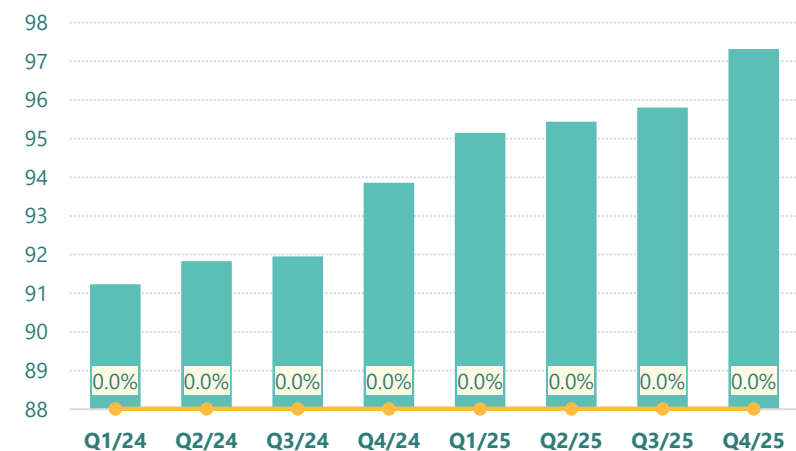


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

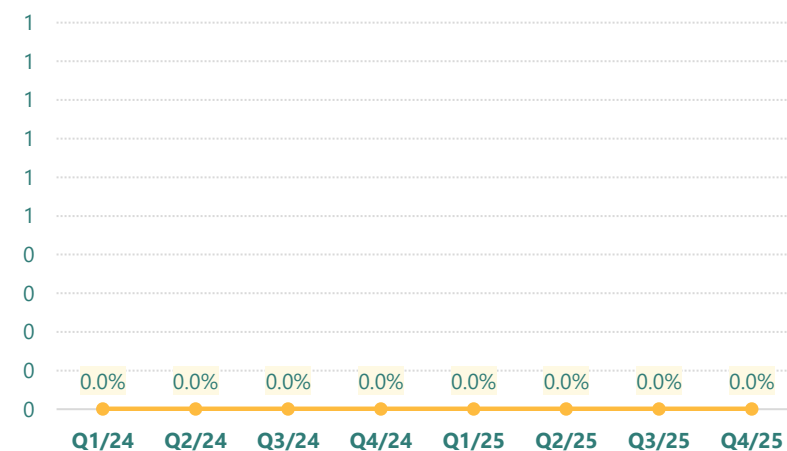


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

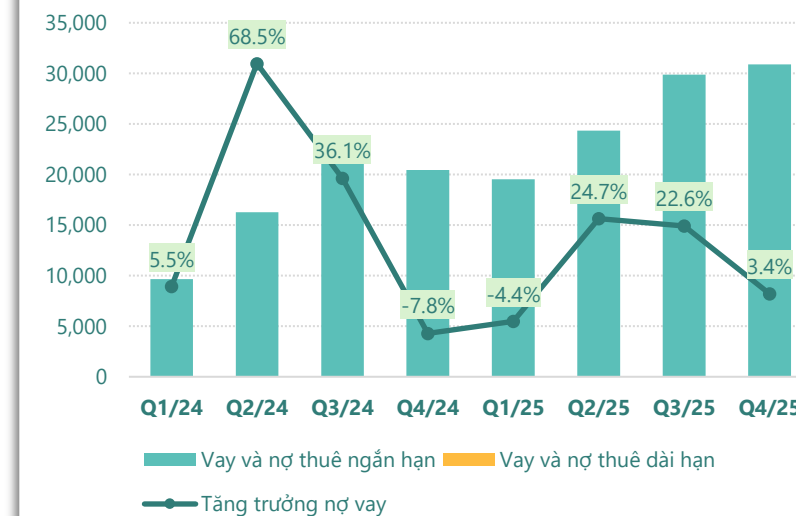


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

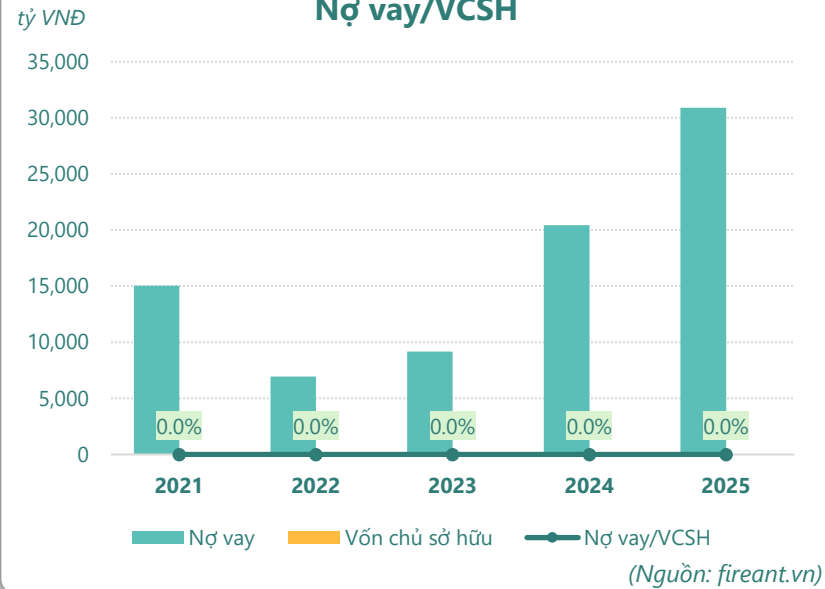
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

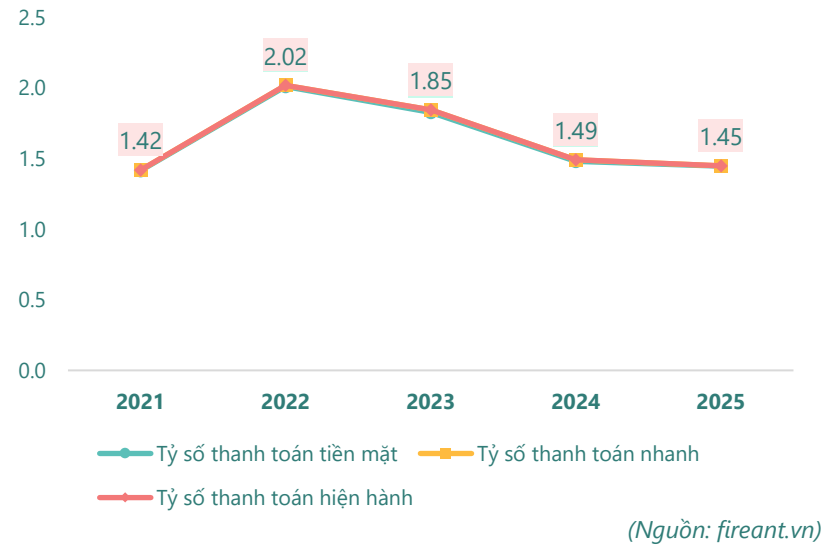


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

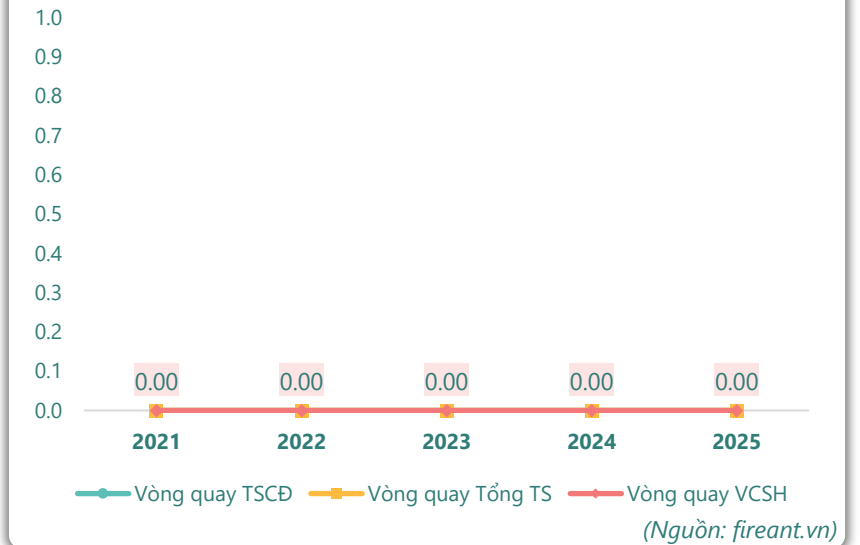
Nợ vay/VCSH



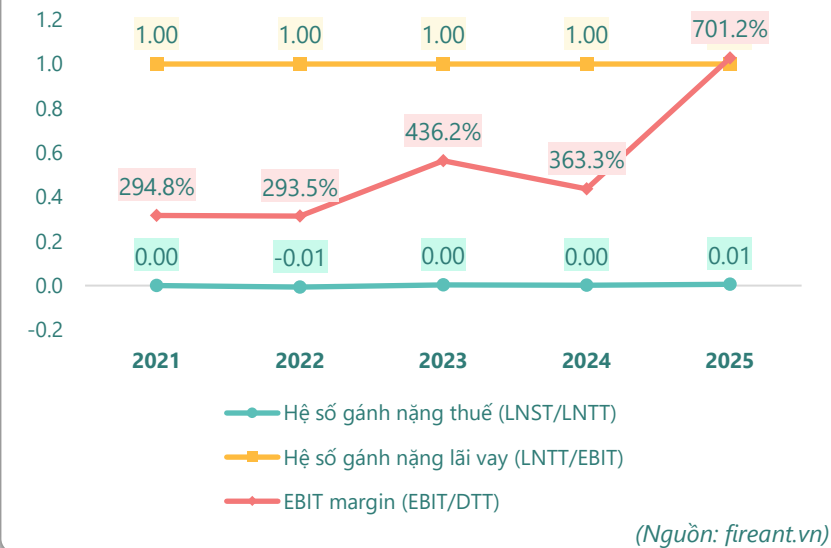
Chỉ số thanh khoản



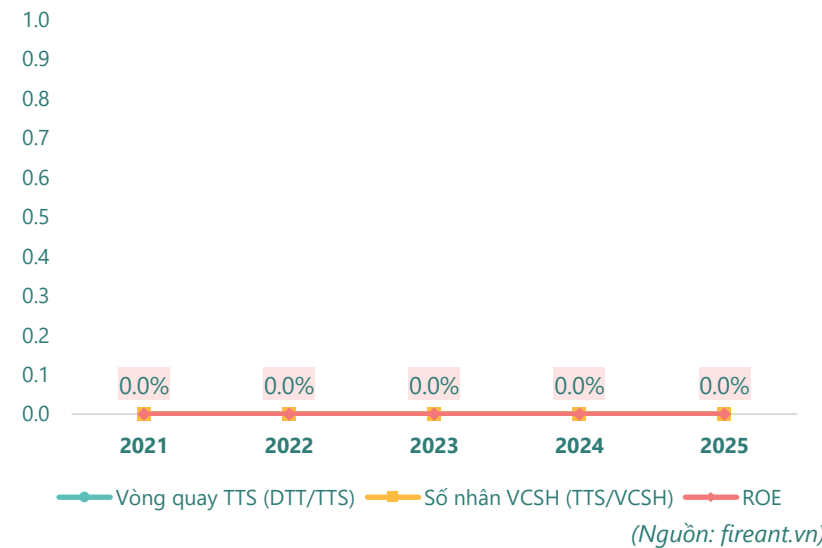
Vòng quay tài sản



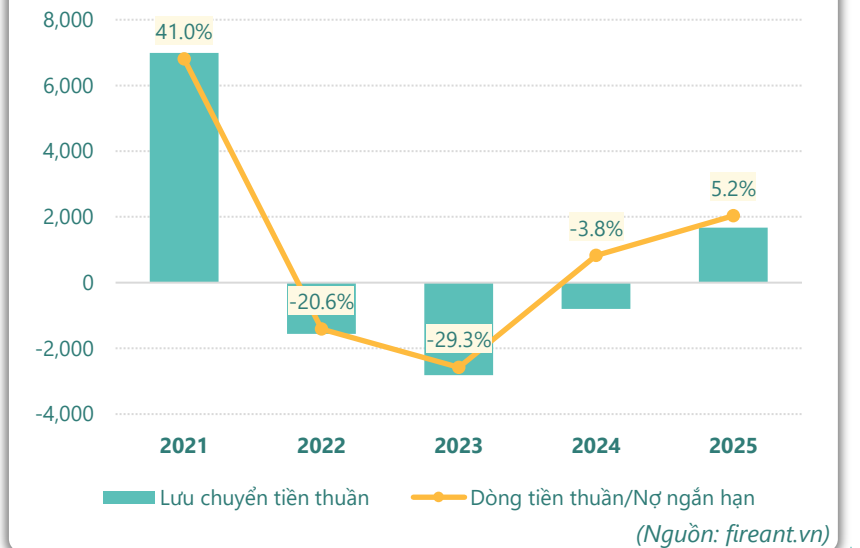
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	117	320	-63.6%	733	1,177	-37.8%
Giá vốn hàng bán	133	12.9	930%	84.6	146	-42.3%
Lợi nhuận gộp	97.3	140	-30.5%	616	310	98.8%
Doanh thu HĐTC	0	0.00		0	0	
Chi phí TC	732	510	43.4%	2,395	1,714	39.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	285	187	52.6%	1,189	848	40.2%
Chi phí QLDN	0	0.00		0	0	
LN thuần từ HĐKD	12.4	6.13	102%	74.3	60.1	23.6%
Lợi nhuận khác	18.4	1.80	921%	30.5	9.03	238%
LN trước thuế	1,398	1,182	18.3%	5,136	4,276	20.1%
Lợi nhuận sau thuế	-15.0	6.50	-331%	29.7	8.41	253%
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5,381	1,344	827	-4,805	-107	-7,629
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.50	-3.38	-4.54	-4.53	-1.26	-7.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5,041	-1,558	-1,255	4,528	5,508	4,629
Tiền đầu kỳ	2,584	2,242	2,024	1,591	1,310	6,709
Lưu chuyển tiền thuần	-343	-218	-433	-282	5,400	-3,008
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,242	2,024	1,591	1,310	6,709	3,702

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	46,331	31,172	48.6%
Tiền và tương đương tiền	46,274	30,942	49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	29.7	27.6	7.7%
Phải thu dài hạn	0.17	0.15	13.0%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	97.3	93.9	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.9	12.4	3.9%
Lợi thế thương mại	10.0	10.0	0.0%
Nợ phải trả	31,956	20,896	52.9%
Nợ ngắn hạn	31,956	20,896	52.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30,889	20,430	51.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

